

# ÁP DỤNG LUẬT TỤC, PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Nhiều nghiên cứu cho thấy sự tồn tại của các tập quán truyền thống trong quản lý rừng ở các cộng đồng vùng miền núi khác nhau trên toàn quốc từ hàng trăm năm nay<sup>1</sup>. Luật tục của người Thái<sup>2</sup>, người Ê đê<sup>3</sup>, H'Mông<sup>4</sup>, Dao v.v...đều có những quy tắc điều chỉnh hành vi của con người trong sử dụng tài nguyên rừng và được mọi người tuân thủ, gìn giữ rừng, để rừng có thể cân bằng với các nhu cầu của con người. Trong việc bảo vệ rừng, bên cạnh pháp luật của Nhà nước còn có “luật của rừng”, luật tục - luật lệ linh thiêng của những người đã sinh ra và lớn lên trong rừng.

## 1. Thực trạng luật tục, tập quán trong bảo vệ, phát triển rừng

Trước hết, luật tục Ê Đê, M'ông, hay của nhiều bộ tộc khác ở Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc, Trung Bộ cho thấy rừng là môi trường sinh tồn, nuôi sống con người. Rừng là nguồn tích nước; là mỏ thức ăn; là nguồn nhiên liệu thấp sáng, thổi nấu, rèn đúc; là nguồn vật liệu xây dựng, đồ dùng; là nguồn dược liệu để chữa bệnh, bồi bổ sức khỏe, kéo dài tuổi thọ. Chẳng hạn, trong quan niệm của người Thái về vai trò của rừng, rừng là ô, là tóc của đất; đất hết rừng nước cạn, ngàn hết cây đất chết, đất chết thì hết sự sống. Người Thái có câu: Cơm gạo ở trong đất, thức ăn ở trong rừng<sup>5</sup>. Người Ê Đê quan niệm “đất đai, sông suối, cây rừng là cái nong, cái nia, cái lung của ông bà”; đó không phải là tài sản để buôn bán, giao dịch, “phát đất để làm ăn sinh sống chứ không phải bán kiếm tiền”. Đó là môi trường sống của cộng đồng, ở đâu rừng không còn thì ở đó nguồn nước cạn.

Cho nên người Ê Đê, M'ông, người Thái... khai thác rừng cần trọng theo cách “nuôi rừng” để “ăn rừng”. Luật tục của họ quy định từ việc chặt rừng, bảo

<sup>1</sup> Nguyễn Quang Tân, Đỗ Anh Tuấn, Lương Quang Hùng, Vũ Hữu Thân, Giao rừng cho cộng đồng và quản lý rừng cộng đồng: Rà soát việc thực hiện và đóng góp điều chỉnh Dự thảo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Hà Nội, 2017.

<sup>2</sup> Cà Chung, Vai trò của tri thức bản địa và luật tục của dân tộc Thái trong bảo vệ và phát triển rừng, Hội thảo quốc gia góp ý dự thảo số 5 của Luật bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi, 3/2017.

<sup>3</sup> Trương Thị Hiền, Luật tục Ê Đê: Một nền tư pháp hòa giải những giá trị xã hội và sự biến đổi, NXB Khoa học xã hội, 2017; Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Luật tục Ê Đê (Tập quán pháp), NXB Chính trị quốc gia, 1996.

<sup>4</sup> Ngô Đức Thịnh (chủ biên), Luật tục M'ông (Tập quán pháp), NXB Chính trị quốc gia, 1998.

<sup>5</sup> Cà Chung, tldd.

vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ rừng thiêng, không xúc phạm thần núi, đất rừng – đất rẫy, tập tục làm rẫy, săn bắt thú rừng... Các tộc người vùng Tây Nguyên như Ê Đê, M'ông không phá rừng làm rẫy; rừng cây to không bao giờ dân dám tự tiện vào chặt cây, mà phải xin phép thần cây, thần rừng, phải cúng. Người ta chỉ đốt rừng, làm rẫy loại rừng cây nhỏ. Một già làng Ê Đê nói với chuyên gia xã hội học nghiên cứu về luật tục Ê Đê: “Ở buôn mình có ít rừng thông, chỗ gần khu mộ địa của buôn đó, dân tự giác giữ lắm. Chả ai động vào cây. Ngày xưa cây cối nhiều, dân làng đâu có chặt phá, không dám đâu, mà chặt sao nổi. Mấy chục năm trước, không biết người ở đâu đến, đong lắm, họ mang gỗ đi. Bây giờ ra bên nước còn mỗi cái cây to của cả buôn”. Theo luật tục Ê Đê, các thế hệ phải trông nom để “đất đai mãi mãi tươi tốt, sông suối không ngừng chảy, chuỗi mía mọc xum xuê”. Theo nhà văn Nguyễn Ngọc, một người cả đời gắn bó với đất rừng Tây Nguyên, cách người M'ông đi tìm đất làm rẫy, thử đất, khoanh rừng để tìm cái ăn đồng thời bảo vệ rừng lâu dài và hiệu quả hơn bất cứ phương pháp khoa học nào từng có.

Cũng như vậy, không phải ngẫu nhiên mà tổ tiên người Thái khuyên bảo: vào rừng chớ chém quàng, chặt bậy; để cho cây nó to, đất mát, lúc cần thiết mới chặt, mới đốt. Luật tục Thái phân các loại rừng cơ bản như sau, và đối với mỗi loại rừng có những quy định về cách hành xử<sup>7</sup>:

- Loại thứ nhất là rừng đầu nguồn: Là nơi trú ngụ của thần thuồng luồng, vị thần cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt, vì vậy, rừng đầu nguồn rất linh thiêng và được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc khai thác gỗ ở những khu rừng này bị nghiêm cấm hoàn toàn vì nếu đổ cây sẽ làm thần tức giận, ảnh hưởng đến việc cung cấp nước thường xuyên. Đặc biệt là những cây cổ thụ có hình thù kỳ quái được coi là “nhà” của thần, cấm chặt phá.

- Loại thứ hai là rừng thiêng: Những cây trên khu rừng này hầu hết thuộc nhóm 3, nhóm 4 như: trò chỉ, nghiêng nghệ, đinh, lim... thường rất đẹp, thẳng tắp. Người Thái quan niệm rằng, những cây gỗ cổ thụ này là do những bộ phận còn lại của người hay gia súc, con thú bị hổ báo bắt đến đây ăn thịt biến thành. Nên gỗ ở đây không ai dám khai thác, vì họ sợ oan hồn những người hay thú chết sẽ trừng phạt họ.

<sup>6</sup> Trương Thị Hiền, tldd; Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn 1996, tldd; Ngô Đức Thịnh (chủ biên), tldd.

<sup>7</sup> Cà Chung, tldd.

- Loại rừng thứ ba là rừng để làm nương rẫy: Là đất nơi bằng phẳng, rừng tái sinh. Ngày xưa, quỹ đất này khá rộng so với dân cư hồi đó, nên người ta chia ra từng khoảnh để phát nương cho từng năm. Người Thái xưa chủ yếu chỉ làm nương hai năm, sau đó bỏ hoá cho rừng mọc tự nhiên 8 đến 10 năm rồi mới làm nương trở lại.

- Loại thứ tư là khu rừng có các động vật quý hiếm như hươu, nai, hoẵng, don, nhím... dùng để săn bắt cộng đồng. Rừng để săn bắt tuyệt đối không phát quang, không chặt những cây có quả và loại cỏ mà thú dùng làm thức ăn vì làm như vậy chúng sẽ chạy đi chỗ khác hoặc tìm đến ăn lúa, hoa màu của người, không được phá bỏ những cây sống trên vách đá vì chúng là những vị thuốc quý cho các loại thú rừng.

- Loại thứ năm là những khu rừng nơi xa khu dân cư còn nguyên nét hoang sơ. Trước đây, vì xa xôi, cách trở nên không ai đến khai phá rừng, chỉ có ít người thường đến săn bắt thú quý, nhưng họ vẫn tự giác chấp hành các luật tục cũ đã quy định, thậm chí còn làm các thủ tục xin thần để được săn bắt.

Một ví dụ khác là luật tục của của người Jarai. Theo đó, trong phạm vi của làng, sông suối, rừng, đồng cỏ, nguồn nước uống...thuộc quyền sở hữu tập thể của làng. Các thành viên của làng được quyền tự do lựa chọn một mảnh rừng để canh tác nương rẫy, hoặc khai phá ruộng nước. Theo luật tục, người nào đã đánh dấu một khu rừng, hoặc một cây rừng đầu tiên thì coi như mảnh rừng và cây đó thuộc quyền sở hữu của người đó, và người khác không được quyền xâm phạm. Một rẫy cũ đang bỏ hóa thì chỉ có những người trong dòng họ của chủ cũ mới được khai thác lại; những người ngoài dòng họ muốn làm phải được sự cho phép của trưởng họ và sự đồng ý của các thành viên trong họ tộc. Đối với người từ làng khác đến lãnh địa của một làng nào đó để canh tác, nhất thiết phải được sự cho phép của chủ làng và được sự thuận tình đồng ý của dân làng. Nếu không sẽ bị phạt theo luật tục. Việc tranh chấp rẫy của người khác cũng sẽ được xử phạt. Để quản lý những khu rừng thiêng nơi nghĩa địa, nơi đầu nguồn nước, người Jarai cấm chặt phá rừng. Họ cho rằng ở những khu rừng này có thần linh trú ngụ, không nên chặt phá nếu không sẽ bị thần linh trừng phạt (làm mất nguồn nước, sinh bệnh tật...)<sup>8</sup>.

<sup>8</sup> Nguyễn Quang Tân, Đỗ Anh Tuấn, Lương Quang Hùng, Vũ Hữu Thân, tldd.

Bên cạnh đó, kể từ khi có các thí điểm về giao rừng cho người dân và nhất là từ khi Luật BVPT 2004 đưa vào thực hiện, các hình thức quản lý rừng cộng đồng truyền thống có bước phát triển mạnh. Theo khảo sát năm 2008 do Cục Lâm nghiệp (nay là Tổng cục Lâm nghiệp) thực hiện, khoảng 247.000 ha, tương đương 1.5% tổng diện tích đất lâm nghiệp (có và không có rừng), được quản lý dưới hình thức truyền thống. Kết quả khảo sát này chỉ dựa trên các số liệu báo cáo của Chi cục Lâm nghiệp tỉnh và có thể thấp hơn so với diện tích mà cộng đồng đang ‘quản lý’ trong thực tế<sup>9</sup>.

Trên thực tế, ở nhiều nơi, hình thức quản lý rừng cộng đồng truyền thống được thực hiện bởi người dân địa phương qua hàng thế hệ, dựa trên các quy tắc và quy định nội bộ (hương ước) mà cộng đồng đã phát triển qua nhiều năm để quản lý việc sử dụng các nguồn lực, phân chia lợi ích từ rừng, đối phó/giải quyết các mâu thuẫn và bảo tồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên, ở nhiều cộng đồng việc quản lý rừng truyền thống chỉ mới hình thành vài thập niên lại đây. Điển hình trong số này là các cộng đồng (người Kinh) di cư từ vùng đồng bằng lên vùng cao hoặc từ miền Bắc vào khu vực Tây Nguyên sau năm 1975. Trải qua những năm sống cùng với nhau, các hộ từ nhiều nơi khác nhau đã cùng xây dựng nên các quy định về việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng quanh nơi sinh sống.

Quản lý rừng truyền thống đang tồn tại ở nhiều nơi chứng minh việc cộng đồng có thể tự phát triển và áp dụng hệ thống quản lý rừng phù hợp với bối cảnh địa phương nơi họ đang cư trú cho tổng hợp các lợi ích kinh tế, văn hóa-xã hội và môi trường. Ở nhiều nơi, tài nguyên rừng được quản lý bền vững qua hàng thế hệ, đặc biệt là khi các khu rừng đóng vai trò quan trọng đối với cuộc sống và sinh kế của cộng đồng.

### ***Quản lý rừng cộng đồng truyền thống ở Phò Trạch, Thừa Thiên - Huế***

Thôn Phò Trạch, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế có khoảng 465 hộ và quản lý 200 ha rú cát (từ 2004 chỉ còn 150 ha). Mặc dù quyền của người dân đối với rú cát không được luật pháp công nhận, diện tích rú cát này được quản lý rất tốt từ hơn 500 năm nay. Người dân đã tự xây dựng quy ước

<sup>9</sup> Nguyễn Quang Tân, Đỗ Anh Tuấn, Lương Quang Hùng, Vũ Hữu Thân, Giao rừng cho cộng đồng và quản lý rừng cộng đồng: Rà soát việc thực hiện và đóng góp điều chỉnh Dự thảo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Hà Nội, 2017.

quản lý của thôn và thực hiện những quy định này.

Diện tích rú cát này bảo vệ nguồn nước cho cả thôn. Ngoài ra, nó còn là nguồn cung cấp củi đun chính cho người dân. Việc thu hái củi được quy định bởi hương ước của thôn. Toàn bộ diện tích rú cát được chia thành 4 phần, cứ mỗi năm khai thác một phần. Quyền khai thác được chia đều cho người dân. Người dân có thể từ chối hoặc nhượng lại quyền này nếu muốn. Những người khai thác củi phải đóng góp chi phí cho việc tuần tra bảo vệ. Việc phân chia chi phí và lợi ích như vậy tạo cơ hội hưởng lợi một cách công bằng cho mọi người, kể cả những người nghèo nhất trong thôn.

*Nguồn: (Nguyễn Quang Tân, tldđ, 2017)*

Mặc dù vậy, về mặt pháp lý, quyền đối với các khu rừng mà cộng đồng đang quản lý theo hình thức truyền thống chỉ được áp dụng trong bối cảnh cộng đồng (phi chính thống), chưa không được khung pháp luật nhà nước công nhận. Do không có quyền pháp lý với rừng, các cộng đồng này ít được hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Nhà nước và các tổ chức bên ngoài cho việc quản lý rừng (so với các cộng đồng được nhà nước giao rừng). Quan trọng hơn, cộng đồng không thể bảo vệ được quyền lợi cũng như bản thân khu rừng họ đang quản lý khi nhà nước muốn sử dụng đất vào mục đích công cộng (như làm đường, xây đập nước hoặc các công trình công cộng khác) hoặc phát triển kinh tế (như xây dựng các xí nghiệp, khu kinh tế) hoặc khi xảy ra tranh chấp với bên ngoài.

Trường hợp của thôn Phò Trạch nói trên là một ví dụ điển hình. Năm 2004, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên VICO SILICA xây dựng nhà máy và khai thác cát trên diện tích khoảng 50 ha rú cát của làng Phò Trạch. Do người dân Phò Trạch không có quyền pháp lý với rú cát nên họ cũng không có cơ sở pháp lý để yêu cầu đền bù khi nhà nước thu hồi 50 ha này; họ chỉ nhận được 47 triệu đồng tiền bồi hoàn giá trị của rừng keo mà họ trồng trên đó. Nếu có quyền pháp lý với rú cát, sơ bộ ước tính số tiền đền bù cho cho 50 ha rú cát bị thu hồi không dưới 400 triệu đồng – gấp 9 lần số tiền mà người dân nhận được. Điều đó cho thấy việc thiếu quyền pháp lý đã ảnh hưởng như thế nào tới cộng đồng trong quản lý rừng truyền thống.

Không những thế, nhiều luật tục, trong đó có luật tục đầy tính nhân văn, khoa học đã bị rơi rụng theo năm tháng. Chẳng hạn, tập quán canh tác nương rẫy có nhiều điểm hợp lý đã dần bị phá bỏ, không còn phổ biến. Nhiều quy định đã bị bãi bỏ không thương tiếc, vì có quan điểm cho rằng, những gì thuộc về luật tục đều là lạc hậu. Bên cạnh đó, nhiều quy định của pháp luật như BLDS về chế độ sở hữu với nhiều hình thức khác nhau, chủ thể sở hữu phức tạp, xa lạ đối với người Ê đê, M'ông, Thái...

## 2. Đề xuất sửa đổi Luật BV & PTR

Luật tục có thể là nguồn bổ trợ cho pháp luật của Nhà nước trong việc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên như rừng. Thực tế cho thấy, ở một số vùng dân tộc thiểu số luật tục được gìn giữ, khi kết hợp với luật pháp, sẽ trở thành công cụ bảo vệ rừng cũng như trật tự xã hội rất hiệu quả. Những giá trị cơ bản, luật tục và tri thức bản địa của người dân bao gồm sự tôn trọng thiên nhiên và hệ sinh thái, mối quan hệ hài hòa giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên đã từng bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng. Bối cảnh nói trên đặt ra vấn đề cần thừa nhận và quy định về vai trò của tri thức bản địa, luật tục, phong tục tập quán trong dự thảo Luật BVPTTR (sửa đổi) với những nội dung sau đây.

- Quy định về khái niệm “truyền thống quản lý rừng”, cụ thể như sau<sup>10</sup>:  
*“truyền thống quản lý rừng truyền thống là những thói quen, tập quán về quản lý rừng (bao gồm khai thác, sử dụng, phát triển, xử lý vi phạm, ...) được một cộng đồng nào đó phát triển và thực hiện qua một thời gian dài, có thể từ đời này qua đời khác, được các thành viên trong cộng đồng tuân thủ thực hiện và được các cộng đồng lân cận tôn trọng”*

Việc chính thức hóa khái niệm “truyền thống quản lý rừng” sẽ làm cho định nghĩa quản lý rừng cộng đồng rõ ràng hơn; khuyến khích phát triển rừng bền vững; giúp quản lý những diện tích rừng hiện có cả về mặt sinh thái, kinh tế và xã hội, văn hóa của cộng đồng địa phương. Ngoài ra, việc đưa vào khái niệm quản lý rừng truyền thống là một trong những bằng chứng cho việc Việt Nam

<sup>10</sup> Nguyễn Quang Tân, Đỗ Anh Tuấn, Lương Quang Hùng, Vũ Hữu Thân, Giao rừng cho cộng đồng và quản lý rừng cộng đồng: Rà soát việc thực hiện và đóng góp điều chỉnh Dự thảo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Hà Nội, 2017; Lương Thị Trường và Sầm Bình, Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong bảo vệ rừng và tài nguyên rừng, Hội thảo quốc gia góp ý dự thảo số 5 của Luật bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi, 2017.

thực hiện cam kết quốc tế trong việc tôn trọng và đảm bảo kiến thức truyền thống của người dân địa phương.

- Đồng thời, Dự thảo cần bổ sung quy định về nguyên tắc phát triển truyền thống quản lý rừng hiệu quả, theo đó *“Nhà nước khuyến khích phát huy các truyền thống quản lý rừng của cộng đồng đã chứng tỏ tính hiệu quả và được các cộng đồng khác thừa nhận trong việc bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng địa phương.”*

Như đã phân tích ở trên, quản lý rừng cộng đồng dựa trên các truyền thống hoặc tập quán quản lý rừng mà cộng đồng đã thống nhất trải qua một quá trình cùng nhau quản lý rừng. Các tập quán này đã đóng góp vào việc bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng bền vững tại địa phương. Nhiều mâu thuẫn, xung đột đất đai gần đây do các truyền thống, tập quán tốt đẹp về quản lý tài nguyên thiên nhiên không được tôn trọng, dẫn đến việc hủy hoại tài nguyên rừng và gây ảnh hưởng xấu tới an ninh xã hội. Bên cạnh đó, cũng như đề xuất quy định trên, quy định khuyến khích phát huy các truyền thống quản lý rừng của cộng đồng là một trong những bằng chứng cho thấy Việt Nam tuân thủ cam kết quốc tế về tôn trọng các kiến thức truyền thống, đảm bảo quyền truyền thống của người dân địa phương.

- Cần có những điều khoản qui định việc sử dụng, kết hợp tri thức bản địa, luật tục với luật pháp để bảo vệ rừng. Các tri thức và luật tục này xuất phát từ sự am hiểu thiên nhiên, am hiểu tác hại của sự khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, do vậy, dù đã sống với rừng hàng ngàn năm, sự cân bằng sinh thái ở miền núi vẫn được người dân duy trì. Cần có những quy định gắn liền bảo vệ và phát triển rừng với bảo tồn và phát huy các phong tục tập quán liên quan đến rừng của dân tộc thiểu số như các lễ hội, các tập quán thờ cúng thần linh, nhất là tập quán thờ thần núi, thần rừng và thần nước. Trong Luật BVPTTR (sửa đổi) cần công nhận và đưa tri thức bản địa, luật tục và thực hành truyền thống của người DTTS liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng vào trong các quy hoạch, quản lý và sử dụng rừng. Cần công nhận và qui định sự tham gia của người dân bản địa, trong đó có phụ nữ trong việc gìn giữ tri thức bản địa, luật tục và thực hành truyền thống trong quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Như các chuyên gia, nhiều ĐBQH đề cập, rừng tâm linh tín ngưỡng của cộng đồng, của đồng bào các dân tộc thiểu số chưa được pháp luật thừa nhận như đất đình, chùa, miếu, mạo, đã được Luật đất đai quy định là đất tín ngưỡng<sup>11</sup>. Theo đó, cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay, rừng thiêng, rừng ma, rừng đình, rừng thổ công, rừng mó nước. Các đại biểu này đề nghị cần quy định rõ rừng tâm linh tín ngưỡng cộng đồng dân cư các dân tộc vào điểm d khoản 1 Điều 5 của dự thảo luật<sup>12</sup>. Cụ thể, có thể quy định, “Rừng văn hóa, tín ngưỡng, rừng được cộng đồng tự đầu tư công sức quản lý theo truyền thống” là những loại rừng thuộc sở hữu chung.



**TTBD ĐBDC**



---

<sup>11</sup> Xem thêm biên bản phiên thảo luận về dự án Luật BVPTTR (sửa đổi), kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV, 6/2017.

<sup>12</sup> Xem thêm biên bản phiên thảo luận về dự án Luật BVPTTR (sửa đổi), kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV, 6/2017.